

## Lab 1 - Deploy AWS with Ansible

### 1. Đăng ký tài khoản aws.

Trong AWS console, tìm kiếm \*IAM\* và mở nó sau đó làm theo hướng dẫn trong File từng bước 1 không bỏ sót bước nào và dưới đây là một số ảnh minh chứng đã thực hiện lab.

Tạo người dùng và đặt tên cho người dùng là ansible-admin.

**Specify user details**

**User details**

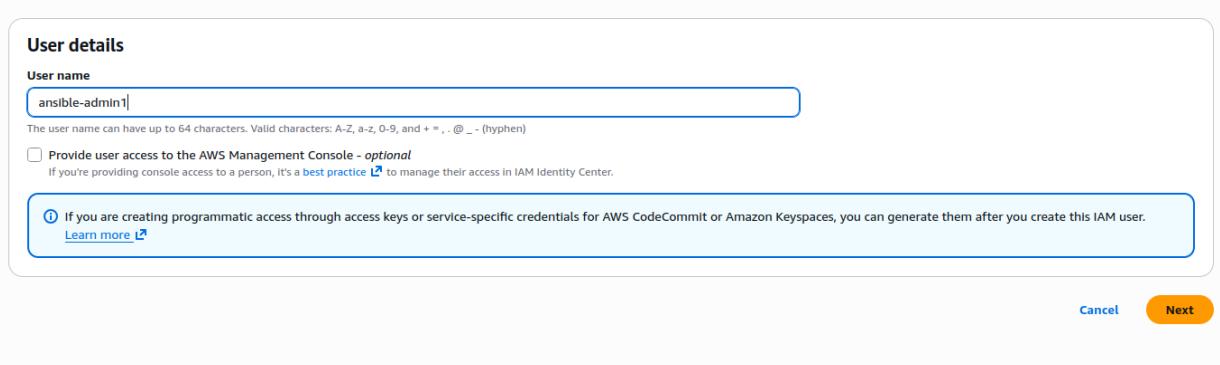
User name  
ansible-admin<sup>1</sup>

The user name can have up to 64 characters. Valid characters: A-Z, a-z, 0-9, and + = , . \_ - (hyphen)

Provide user access to the AWS Management Console - optional  
If you're providing console access to a person, it's a [best practice](#) to manage their access in IAM Identity Center.

If you are creating programmatic access through access keys or service-specific credentials for AWS CodeCommit or Amazon Keypairs, you can generate them after you create this IAM user. [Learn more](#)

**Cancel** **Next**



Tiếp theo chọn policies ở đây sẽ chọn AdministratorAccess để nó có mức quyền cao nhất trong toàn hệ thống AWS.

**Permissions options**

Add user to group  
Add user to an existing group, or create a new group. We recommend using groups to manage user permissions by job function.

Copy permissions  
Copy all group memberships, attached managed policies, and inline policies from an existing user.

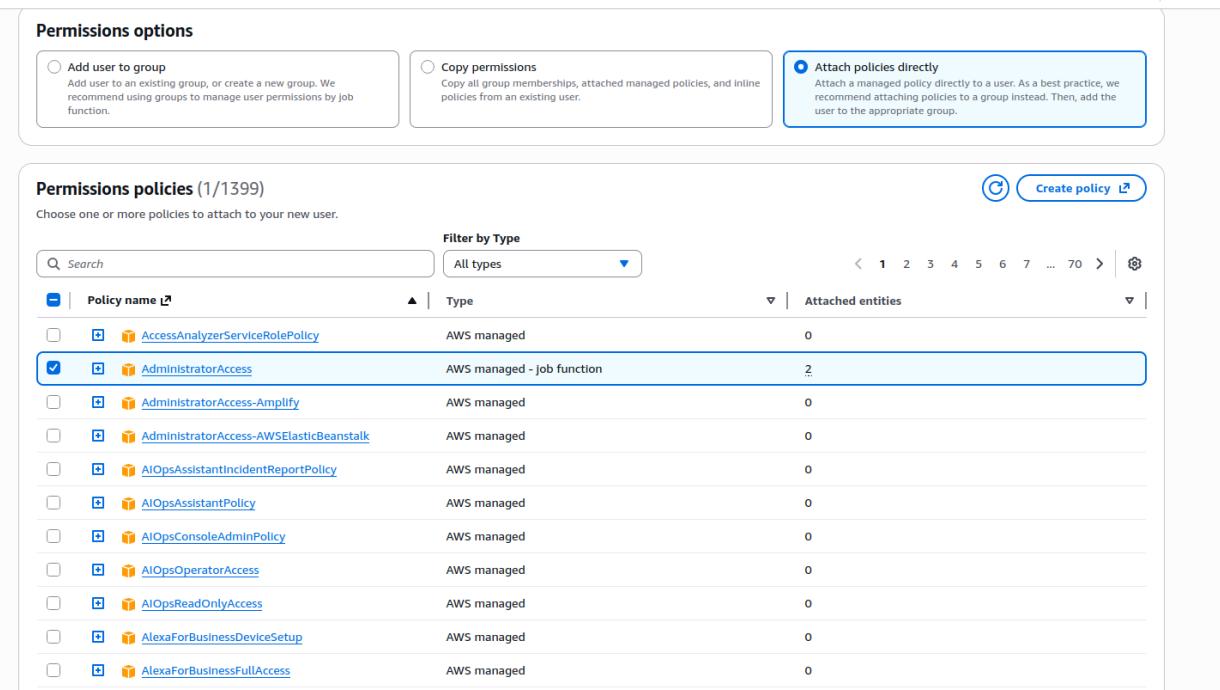
Attach policies directly  
Attach a managed policy directly to a user. As a best practice, we recommend attaching policies to a group instead. Then, add the user to the appropriate group.

**Permissions policies (1/1399)**

Choose one or more policies to attach to your new user.

**Filter by Type**

Policy name	Type	Attached entities
AccessAnalyzerServiceRolePolicy	AWS managed	0
<b>AdministratorAccess</b>	AWS managed - job function	2
AdministratorAccess-Amplify	AWS managed	0
AdministratorAccess-AWSElasticBeanstalk	AWS managed	0
AIOpsAssistantIncidentReportPolicy	AWS managed	0
AIOpsAssistantPolicy	AWS managed	0
AIOpsConsoleAdminPolicy	AWS managed	0
AIOpsOperatorAccess	AWS managed	0
AIOpsReadOnlyAccess	AWS managed	0
AlexaForBusinessDeviceSetup	AWS managed	0
AlexaForBusinessFullAccess	AWS managed	0



**Review and create**

Review your choices. After you create the user, you can view and download the autogenerated password, if enabled.

**User details**

User name ansible-admin1	Console password type None	Require password reset No
-----------------------------	-------------------------------	------------------------------

**Permissions summary**

Name	Type	Used as
<a href="#">AdministratorAccess</a>	AWS managed - job function	Permissions policy

**Tags - optional**

Tags are key-value pairs you can add to AWS resources to help identify, organize, or search for resources. Choose any tags you want to associate with this user.

No tags associated with the resource.

[Add new tag](#)

You can add up to 50 more tags.

[Cancel](#) [Previous](#) [Create user](#)

Sau khi tạo người dùng xong sẽ sử dụng lệnh “*curl*

```
"https://awscli.amazonaws.com/awscli-exe-linux-x86_64.zip" -o "awscliv2.zip"
```

” Lệnh này sẽ tải trình cài đặt AWS CLI (Command Line Interface) phiên bản 2 cho Linux 64-bit về máy và lưu thành file awscliv2.zip.

```
ng 0 upgraded, 0 newly installed, 0 to remove and 0 not upgraded.  
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible/inventory$ curl "https://awscli.amazonaws.com/awscli-exe-linux-x86_64.zip" -o "awscliv2.zip"  
% Total    % Received % Xferd  Average Speed   Time     Time     Time  Current  
          Dload  Upload Total   Spent    Left  Speed  
100 59.2M  100 59.2M    0      0  6626k      0  0:00:09  0:00:09  --:--:-- 6162k  
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible/inventory$
```

Tiếp theo uzip file đã tải xuống

## “AWS configure --profile default”

Lệnh này dùng để cấu hình thông tin xác thực cho AWS CLI — cụ thể là thiết lập profile mặc định (default) mà CLI sẽ sử dụng khi kết nối với tài khoản AWS, và thêm các trường như access key và access key.

```
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible/inventory$ aws configure --profile default
AWS Access Key ID [*****74G5]:
AWS Secret Access Key [*****fzxb]:
Default region name [ap-southeast-1]: ap-southeast-1
Default output format [json]: json
```

Tiếp tục configue các file bên dưới như bên trong file hướng dẫn.

```
force .
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible/inventory$ cd ..
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible$ cd ..
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla$ cd ansible-aws-cli/
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible-aws-cli$ ls
ansible.cfg  playbook.yml  tasks  vars
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible-aws-cli$ 
```

Trong file s3.yml thì cấu hình như bên dưới.



```
GNU nano 6.2                               s3.yml
[+]
- name: Create S3 bucket
  amazon.aws.s3_bucket:
    name: "{{ 22521177 }}"
    state: present
    profile: "{{ aws_profile }}"
    region: "{{ aws_region }}"
```

Sau khi cấu hình xong thì chạy lệnh “[ansible-playbook /etc/kolla/ansible-aws-cli/playbook.yml](#)” để playbook đã cấu hình.

Sau khi cấu hình xong thì sử dụng lệnh “[aws s3 ls](#)”

Chạy lệnh trên và hiển thị như bên dưới vậy là hoàn thành task.

```
included: /etc/kolla/ansible-aws-cli/tasks/s3.yml for localhost
[+]
  TASK [Create S3 bucket] *****
  changed: [localhost]
  [+] PLAY RECAP *****
  localhost          : ok=2    changed=1    unreachable=0    failed=0    skipped=0    rescued=0    ign
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible-aws-cli$ aws s3 ls
2025-10-29 06:41:55 22521177
(kolla-venv) deployer@aio:/etc/kolla/ansible-aws-cli$ 
```